

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC,
Bổ sung theoTT 244/2009/TT-BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		300,243,320,458	266,903,087,289
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(V.1)	43,204,038,397	34,918,129,457
1. Tiền	111		43,204,038,397	14,704,814,476
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	20,213,314,981
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(V.2)	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(V.3)	98,608,617,273	131,921,302,650
1. Phải thu khách hàng	131		85,074,615,450	123,503,665,984
2. Trả trước cho người bán	132		7,477,856,647	8,272,423,713
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5,822,688,855	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		2,831,298,074	2,354,562,696
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2,597,841,753)	(2,209,349,743)
IV. Hàng tồn kho	140	(V.4)	149,493,384,448	93,975,786,382
1. Hàng tồn kho	141		149,493,384,448	93,975,786,382
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	150	(V.5)	8,937,280,340	6,087,868,800
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,553,591,245	607,700,473
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,705,852,933	1,677,544,096
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		694,098,548	94,381,535
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,983,737,614	3,708,242,696
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		143,764,562,863	147,474,317,942
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	(V.6)	136,315,529,918	138,929,329,522
1. TSCĐ hữu hình	221		117,003,347,108	119,794,870,109
- Nguyên giá	222		187,875,644,376	186,641,141,649

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70,872,297,268)	(66,846,271,540)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		15,030,042,227	15,843,402,062
- Nguyên giá	225		28,518,123,713	28,518,123,713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13,488,081,486)	(12,674,721,651)
3. TSCĐ vô hình	227	(V.7)	2,297,013,658	2,335,416,851
- Nguyên giá	228		2,399,422,172	2,399,422,172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(102,408,514)	(64,005,321)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1,985,126,925	955,640,500
III. Bất động sản đầu tư	240	(V.8)	802,108,000	802,108,000
1. Nguyên giá	241		802,108,000	802,108,000
2. Hao mòn lũy kế (*)	242		0	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		260,000,000	260,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		260,000,000	260,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	(V.9)	0	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	(V.10)	6,386,924,945	7,482,880,420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		940,758,376	1,160,587,089
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		5,446,166,569	6,322,293,331
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
V. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		444,007,883,321	414,377,405,231

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		292,718,840,815	269,432,679,875
I. Nợ ngắn hạn	310	(V.11)	200,364,069,703	190,313,102,981
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		48,059,748,657	45,373,827,108
2. Phải trả cho người bán	312		33,677,319,521	43,855,717,884
3. Người mua trả tiền trước	313		31,194,061,531	16,300,017,860
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		8,432,015,908	11,716,599,654
5. Phải trả người lao động	315		4,238,285,752	6,784,117,597
6. Chi phí phải trả	316		27,480,852,177	27,900,059,580
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		36,860,911,941	23,738,025,744
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		2,404,948,426	2,348,003,176
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8,015,925,790	12,296,734,378
II. Nợ dài hạn	330	(V.12)	92,354,771,112	79,119,576,894
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		91,947,721,308	78,712,527,090

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		407,049,804	407,049,804
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		143,491,389,943	137,274,874,232
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	(V.13)	143,491,389,943	137,274,874,232
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10,700,000,000	10,700,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32,018,718,930	32,018,718,930
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,391,530,776	5,391,530,776
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,381,140,237	9,164,624,526
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		7,797,652,563	7,669,851,124
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		444,007,883,321	414,377,405,231

-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/03/2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Mẫu số B 02 - DN/HN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 1 năm 2011	Quý 1 năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	(VI.1)	86,142,230,666	86,835,978,806
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(VI.1)	759,351,291	109,444,875
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		85,382,879,375	86,726,533,931
4. Giá vốn hàng bán	(VI.3)	62,945,514,152	57,016,010,915
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		22,437,365,223	29,710,523,016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	(VI.2)	690,747,829	1,535,158,176
7. Chi phí tài chính	(VI.4)	3,782,176,235	2,509,874,862
Trong đó: Chi phí lãi vay		3,782,176,235	
8. Chi phí bán hàng	(VI.5)	7,225,756,819	3,655,205,414
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(VI.6)	5,158,289,256	6,129,374,284
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6,961,890,742	18,951,226,632
11. Thu nhập khác		16,711,636	5,832,902
12. Chi phí khác		269,534,826	27,928,651
13. Lợi nhuận khác		(252,823,190)	(22,095,749)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên danh		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,709,067,552	18,929,130,883
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		793,448,272	6,783,596,721
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		824,477,599	(1,827,522,845)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,091,141,681	13,973,057,007
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		127,801,440	117,839,407
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4,963,340,241	13,855,217,600
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		636	1,979

Kế toán trưởng

Tiền Giang, ngày 20 tháng 05 năm 2011

Tổng Giám đốc

ĐOÀN THÀNH ĐẠT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & XÂY DỰNG TIỀN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2011

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6,709,067,552	52,253,528,111
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4,877,788,756	18,308,563,774
Các khoản dự phòng	03	445,437,260	(2,892,873,121)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	(5,472,382)
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(34,999,438)	(13,766,969,457)
Chi phí lãi vay	06	3,782,176,235	12,501,647,982
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15,779,470,365	66,398,424,907
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31,296,167,517	(39,081,326,117)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(55,517,598,065)	(13,633,836,099)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	13,445,943,329	(4,062,518,274)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(726,062,059)	845,851,533
Tiền lãi vay đã trả	13	(4,023,013,417)	(12,244,266,532)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12,320,737)	(7,945,393,870)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(3,855,794,918)	3,219,321,801
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	127,801,439	(639,622,261)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3,485,406,546)	(7,143,364,912)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,263,989,152)	(29,938,640,452)
Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	5,000,000,000
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	2,297,379,493
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116,469,474	206,689,804
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2,147,519,678)	(22,434,571,155)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	20,400,000,000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69,658,657,162	175,168,202,309
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(53,247,541,395)	(169,390,094,494)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(490,000,000)	(9,335,978,500)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,400,000,000)	(5,900,566,249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13,521,115,767	10,941,563,066
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7,888,189,543	(18,636,373,001)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34,918,129,457	53,438,288,657
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	116,213,801

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	42,806,319,000	34,918,129,457
		(397,719,397)	
		<i>Tiền Giang, ngày 20 tháng 05 năm 2011</i>	
Kế toán trưởng		Giám đốc	